

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **112/2025/HSST**

Ngày: 26/09/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân

1) Bà Nguyễn Thị Lâm

2) Ông Nguyễn Viết Tuấn

- Thư ký ghi biên bản phiên Tòa: Bà Hoàng Huyền Trang –Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 - H.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - H tham gia phiên tòa: Ông Lê Đăng H – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 09 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 - H đã xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 80/2025/HSST, ngày 08 tháng 09 năm 2025, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2025/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 09 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2025/HSST – QĐ ngày 22 tháng 9 năm 2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: **NĐH**, sinh năm 1996 tại H; CCCD: 001***117, cấp ngày 10/7/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHS về TTXH; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Nơi ĐKKHKT: Số 7/24/19 NL, phường BĐ, thành phố H. Chỗ ở: Số 15/135/1 HNT, phường BĐ, thành phố H Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nhân viên giao hàng; Con ông NĐM, sinh năm 1963 (đã chết) và bà TTH, sinh năm 1963; Gia đình có hai anh em, bị cáo là con thứ 2. Tiền án, tiền sự: Theo danh chỉ bản số 410 lập ngày 15/5/2025 tại Phòng PC03 – Công an thành phố H và lý lịch bị can thể hiện bị cáo không có tiền án, tiền sự;

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

Bị hại: Công ty TNHH Một thành viên chuyển phát nhanh TP – Chi nhánh H. (gọi tắt là công ty TP). Địa chỉ: Tầng 26, tháp C, Tòa nhà Central Field, số 219 đường TK, phường YH, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông LHV, sinh năm 1987; CCCD: 079***865; Địa chỉ: 468/5 PVC, phường 8, quận 6, thành phố HCM (nay là phường B, thành phố HCM).

Người đứng đầu chi nhánh: Bà HTTH, sinh năm 1991; CCCD: 019***203; Địa chỉ: Tổ 7 phường CH, thành phố TN, tỉnh TN (nay là phường LS, tỉnh TN)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông DTS, sinh năm 1999; CCCD: 024***670; Địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện LN, tỉnh BG (nay là xã LN, tỉnh BN). Ông S vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 16/10/2024, NGH được nhận làm nhân viên Bưu tá thử việc từ ngày 16/10/2024 đến ngày 15/01/2025 tại Bưu cục LH (có địa chỉ tại số 9 ngõ 63 LH, tổ 23 cụm BÐ, phường BÐ, TP H) của Công ty TNHH Một thành viên chuyển phát nhanh TP – Chi nhánh H, địa chỉ tại: Tầng 26, Tháp C, Tòa nhà Central Field, Số 219, đường TK, Phường YH, Thành phố H. H được Bưu cục LH giao chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của một Bưu tá; được cấp mã nhân viên là 006***921 và được Công ty TP đào tạo, phổ biến về quy trình giao, nhận các đơn hàng, quản lý đơn hàng và tiền COD thu được từ khách hàng, cụ thể như sau: Nhận hàng từ các Shop, đơn vị tối tác của Công ty mang về Bưu cục (nhận hàng), lấy hàng từ Bưu cục giao cho khách hàng (phát hàng), quản lý các đơn hàng nhận từ Bưu cục hoặc khách hàng trong thời gian đi giao hàng, thu hộ tiền COD, vận phí của những đơn đã phát thành công, quản lý số tiền thu hộ thành công và nộp về công ty theo quy định phải nộp theo ngày.

Quy định của Công ty TP về việc nộp tiền COD khi đã thu tiền từ khách hàng như sau:

- Đối với trường hợp ký giao hàng thành công trước 13h30 thì phải nộp tiền COD về công ty chậm nhất lúc 16h30 cùng ngày.

- Đối với trường hợp ký giao hàng thành công sau 13h30 thì phải nộp tiền COD về công ty chậm nhất lúc 12h đêm ngày hôm đó.

Để thực hiện việc quản lý đơn hàng, giao, nhận hàng tại Công ty TP, H được cài đặt ứng dụng tên “J&T Sprinter” của Công ty TP trên điện thoại cá nhân của H, và được Công ty TP cấp cho tài khoản nhân viên nhằm mục đích theo dõi đơn hàng, thông tin người nhận hàng. Khi giao hàng thành công và được tiền COD từ khách hàng, H phải tích (ký xác nhận) giao hàng thành công trên ứng dụng “J&T Sprinter” và quản lý số tiền COD thu được từ khách đem nộp về Công ty TP, đồng thời bàn giao lại những đơn hàng không giao thành công trong ngày hôm đó về Bureau.

Khoảng cuối tháng 10/2024, H đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài COD đơn hàng của Công ty TP bằng thủ đoạn treo hàng, nộp gói tiền COD, cụ thể như sau: Sau khi giao hàng thành công và nhận được tiền COD từ khách hàng, H không ký xác nhận giao hàng thành công trên ứng dụng mà thực hiện việc treo đơn hàng, ấn vào mục “quét kiện vấn đề” với lý do khách hàng hẹn lại ngày giao hàng vào hôm khác. Số tiền COD thu được, H không nộp về công ty mà sử dụng cho mục đích cá nhân. Sau đó để kéo dài thời gian phải nộp tiền về công ty và tránh bị công ty phát hiện, H phải tiếp tục nhận thêm đơn hàng mới đi giao và sử dụng tiền COD của các đơn hàng sau để nộp bù cho các đơn hàng đã chiếm đoạt tiền COD trước đó.

NĐH làm việc tại công ty TP từ ngày 16/10/2024 đến ngày 23/12/2024 thì nghỉ việc. Sau khi H nghỉ việc, cùng ngày 23/12/2024, Công ty TP đã tự rà soát, phát hiện trong khoảng thời gian từ ngày 16/12/2024 đến ngày 22/12/2024, H đã nhận hàng từ Bureau LH đi giao cho khách và đã giao thành công 38 đơn hàng, thu tổng tiền COD là 39.733.834 đồng nhưng H không nộp tiền về công ty theo quy định mà chiếm đoạt, sử dụng cho mục đích cá nhân (trong 38 đơn hàng có 20 đơn hàng khách hàng thanh toán tiền Cod cho H bằng hình thức chuyển khoản). Cụ thể, H đã chiếm đoạt tiền các đơn hàng có giá trị từ 2.000.000 đồng của các khách hàng sau:

- Ngày 16/12/2024, bà NTPY, SN 1967, địa chỉ: số 11 ngõ 451 NVC - P. BD- H nhận 01 đơn hàng trị giá 2.958.000 đồng do H giao. Bà Y đã thanh toán tiền COD

của đơn hàng trên bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng cá nhân của H mở tại ngân hàng BIDV.

- Ngày 21/12/2024, chị NTTH, SN: 1973, trú tại: Số 10 ngách 1 ngõ 451 NVC, phường BD, TP H Nội nhận 03 đơn hàng (số thứ tự 18,19,20 trong bảng kê chi tiết mã vận đơn ôm COD) trị giá 7.395.000 đồng do H giao. Chị H đã thanh toán tiền COD của đơn hàng trên bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng cá nhân của H mở tại ngân hàng BIDV.

- Ngày 22/12/2024, chị H tiếp tục nhận 02 đơn hàng (số thứ tự 17, 21 trong bảng kê chi tiết mã vận đơn ôm COD) trị giá 8.540.000 đồng do H giao. Chị H đã thanh toán tiền COD của đơn hàng trên bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng cá nhân của H mở tại ngân hàng BIDV.

Ngày 30/12/2024, Công ty TNHH Một Thành Viên chuyển phát nhanh TP – Chi nhánh H có đơn trình báo đến Cơ quan điều tra- Công an Quận Long Biên (nay là Công an thành phố H) về việc: NDH- SN 1996, trú tại: Số 7/24/19 NL, phường BD, TP H là nhân viên giao hàng (Shipper) chiếm đoạt số tiền: 39.733.834 đồng của Công ty.

Tại bản cáo trạng số 71/CT-VKS – KV5 ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – H đã truy tố bị cáo NDH phạm tội “Tham ô tài sản” theo điểm c khoản 2 điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025).

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo NDH khai nhận hành vi mà bị cáo đã thực hiện như nội dung bản cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – H sau khi tóm tắt nội dung sự việc, đánh giá lời khai của bị cáo, bị hại, và các tài liệu có trong hồ sơ vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo như nội dung bản cáo trạng, trình bày lời luận tội và đề nghị như sau:

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Tuyên bố bị cáo NDH phạm tội Tham ô tài sản.

Xử phạt NDH từ 4 năm 06 tháng đến 05 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình giải quyết vụ án bị cáo NDH đã khắc phục toàn bộ thiệt hại, bị hại xác định đã nhận đủ và không có yêu cầu gì về dân sự nên không xem xét giải quyết.

Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị cáo NDH sau khi nghe quan điểm luận tội của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – H, bị cáo thừa nhận hành vi Tham ô tài sản của mình là sai, vi phạm pháp luật, việc Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – H truy tố bị cáo theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội. Bị cáo không có ý kiến bào chữa, tranh luận.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – H, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã khai báo toàn bộ hành vi phạm tội. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin được xét xử vắng mặt. Sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến kết quả xét xử, Tòa án xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

[2] Về hành vi của bị cáo:

[2.1] Tại phiên tòa, NĐH khai nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ đã thu thập được, đủ cơ sở kết luận:

NĐH là nhân viên giao hàng (Shipper) của Công ty TNHH TP. Nhiệm vụ, quyền hạn của NĐH được giao là nhận hàng từ Bưu cục và giao hàng cho khách rồi thu tiền đến cuối ngày nộp lại cho Công ty. Từ ngày 16/12/2024 đến ngày 22/12/2024, sau khi giao hàng thành công, lợi dụng quyền hạn quản lý của mình NĐH đã nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tổng số tiền 39.733.834 đồng và bị phát hiện (trong đó có 3 lần thực hiện việc chiếm đoạt số tiền trên 2.000.000 đồng; cụ thể: ngày 16/12/2024, H chiếm đoạt số tiền 2.958.000 đồng; ngày 21/12/2024 H chiếm đoạt số tiền 7.395.000 đồng và ngày 22/12/2014 H chiếm đoạt số tiền 8.540.000 đồng).

[2.2] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân, của cơ quan, tổ chức được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an toàn xã hội. Lợi dụng vị trí là nhân viên giao, nhận, trả các đơn hàng và thu tiền các đơn hàng (giao thành công) cho khách hàng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên TP - chi nhánh H, NĐH đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản do bản thân có trách nhiệm quản lý nhiều lần, trong đó có 3 lần thực hiện việc chiếm đoạt số tiền trên 2.000.000 đồng với tổng số tiền chiếm đoạt là 39.733.834 đồng. Hành vi này của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - H đã truy tố và kết luận bị cáo NĐH phạm tội “Tham ô tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về nhân thân của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo NDH không có tiền án, tiền sự; không có tình tiết tăng nặng.

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo NDH đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đã tích cực khắc phục hậu quả sau khi chiếm đoạt tài sản của công ty TP. Bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[4]. Về áp dụng hình phạt đối với bị cáo: Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đã viện dẫn, Hội đồng xét xử thấy hành vi vi phạm của bị cáo cần phải nghiêm trị, áp dụng hình phạt tù có thời hạn mới có tác dụng giáo dục các bị cáo đồng thời cũng răn đe những đối tượng có ý định phạm tội.

Tuy nhiên, khi lượng hình cần xem xét: Bị cáo chỉ với chức năng nhiệm vụ là nhân viên giao hàng thuần túy, hiểu biết pháp luật hạn chế, bị cáo không phải người có chức vụ, quyền hạn và được giao thực hiện nhiệm vụ của nhà nước. Nhưng vì quy định của pháp luật nên buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi bị cáo thực hiện. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng nên việc áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt nhưng trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật những cũng đủ có tác dụng để giáo dục bị cáo cũng như răn đe phòng ngừa tội phạm nói chung.

NDH không có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Công ty TP đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì về dân sự do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về trách nhiệm dân sự trong vụ án này.

[6] Về án phí:

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo NDH phạm tội: “Tham ô tài sản”.

1. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353; Điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025). Áp dụng các Điều 135, 136, 299, 326, 331 và 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Luật thi hành án.

Xử phạt bị cáo NDH 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

3. Về dân sự: Xác nhận đã giải quyết xong, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bị cáo NDH phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

6. Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo; vắng mặt bị hại.

Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- UBND xã/phường nơi bị cáo cư trú
(thay Thông báo KQXX)
- VKSND Khu vực 5 – H;
- Công an thành phố H.
- TAND Thành phố H,
- VKSND TP H;
- Phòng quản lý HS nghiệp vụ Công An TP H;
- Thị hành án dân sự TP H;
- Phòng THA DS Khu vực 5 - HN
- Sở Tư Pháp thành phố H
- Lưu VP,THAHS,HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Ngọc